

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Xây dựng
hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 về quản lý chất lượng thi công và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị xây dựng; số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 27/04/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và nhóm C;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 156/TTr-SNN ngày 31/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng, với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng.
2. Địa điểm xây dựng: huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

3. Loại, cấp công trình: Dự án nhóm B; Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; công trình đầu mối cấp II, hệ thống kênh cấp III.

4. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng.

5. Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng.

6. Tổ chức tư vấn thực hiện khảo sát, lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi 3.

Chủ nhiệm lập dự án: Ông Nguyễn Ngọc Phú - Kỹ sư Thủy lợi.

7. Nhà thầu thẩm tra: Viện khoa học và Đào tạo ứng dụng Miền Trung.

8. Mục tiêu đầu tư:

- Cấp nước tưới cho 2.580 ha đất canh tác thuộc các khu vực (cấp nước tưới tự chảy cho 2.080 ha lúa, rau màu, cây công nghiệp thuộc địa bàn 2 xã Tân Hội và Tân Thành; cấp nước tưới bổ sung cho 500 ha thuộc khu tưới của hồ Tuyên Lâm).

- Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho khoảng 65.000 người dân sinh sống tại 2 xã Tân Hội, Tân Thành, thị trấn Liên Nghĩa và các vùng phụ cận.

- Kết hợp tạo cảnh quan du lịch và góp phần cải thiện tiêu khí hậu của vùng dự án, nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ.

9. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

9.1. Quy mô công trình:

9.1.1. Cụm công trình đầu mối:

a) Đập đất:

- Hình dạng kích thước: Chiều dài theo đỉnh đập 490,0m (không kể tràn xả lũ); chiều cao lớn nhất $H_{max}=32,0m$; chiều rộng đỉnh đập $B=6,0 m$; cao trình đỉnh đập +1.113,3 m, cao trình đỉnh tường chắn sóng +1.114,0 m; hệ số mái thượng lưu đập đất $m=3,0:-4,0$; hệ số mái hạ lưu đập đất $m=2,50:-3,50$.

- Kết cấu đập: Đập đất ba khối (khối chống thấm lõi giữa và khối gia tải thượng, hạ lưu). Đỉnh đập được gia cố bằng bê tông M250 dày 20cm; mái đập thượng lưu được gia cố bảo vệ bằng tấm bê tông cốt thép M200 đổ tại chỗ, kích thước tấm đan (3,0 x 3,0 x 0,15) m, phía dưới là lớp dăm lọc và cát lọc (mỗi lớp dày 20cm); mái hạ lưu trồng cỏ bảo vệ, gia cố rãnh tiêu nước mái hạ lưu bằng bê tông M200; tiêu thoát nước thân đập: kiểu ống khói+gối phẳng và đồng đá hạ lưu; chống thấm nền đập: chân khay, kết hợp khoan phụt chống thấm.

b) Tràn xả lũ: Hình thức tràn có cửa, ngưỡng bán thực dụng, bố trí ở vai phải, cao trình ngưỡng tràn +1.105,0 m; tràn gồm 03 cửa, kích thước $NxBxH=3,0x(5,0x5,0)m$; trên đỉnh tràn bố trí cầu giao thông rộng $B=6,0 m$; nối tiếp dốc nước và bể tiêu năng; kết cấu tràn bằng bê tông cốt thép M250.

c) Công lấy nước: Công đặt bên vai phải; hình thức chảy có áp; đoạn từ cửa vào đến tháp công là công hộp kích thước $B \times H = (1,5 \times 1,5) \text{m}$, kết cấu bê tông cốt thép M300; sau tháp là công tròn có đường kính $D = 1,5 \text{ m}$ bằng thép, bên ngoài được bọc bằng bê tông cốt thép M300; cao trình ngưỡng công $+1.087,5 \text{ m}$; van phẳng trong tháp van thượng lưu dùng để sửa chữa, việc vận hành điều tiết nước bằng van côn hạ lưu được xả trực tiếp ra suối Đa R'cao để về đập dâng Quảng Hiệp.

d) Công trình quản lý, vận hành:

- Đường quản lý vận hành kết hợp thi công và đường tránh ngập lòng hồ: tổng chiều dài $L = 3,467 \text{ km}$, thiết kế theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, kết cấu bê tông xi măng M250 dày 18 cm, bề rộng mặt đường $B_{\text{mặt}} = 6,0 \text{ m}$, bề rộng nền đường $B_{\text{nền}} = 3,5 \text{ m}$, bề rộng lề đường $B_{\text{lề}} = (2 \times 1,25) \text{m}$.

- Nhà quản lý vận hành: Xây dựng 01 nhà quản lý công trình, nhà cấp IV; diện tích 120 m^2 , kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch và sơn màu.

- Điện quản lý vận hành:

+ Đường dây trung thế 22 kV dài 2,0 km (vị trí đầu nối trên cột của đường dây 22kV trên Quốc lộ 20); cấp điện áp 22 kV đầu nối với trạm biến áp 60kVA-22/0,4kV dạng trạm ngoài trời treo trên cột đặt tại vị trí tràn xả lũ.

+ Điện chiếu sáng mặt đập và phục vụ vận hành tràn xả lũ, công lấy nước, điện sinh hoạt nhà quản lý.

- Hệ thống quan trắc: quan trắc lún, chuyển vị; quan trắc thấm; quan trắc mực nước thượng lưu đập đất.

9.1.2. Công trình dâng nước, chuyển nước; hệ thống kênh và hệ thống công trình trên kênh:

a) Đập dâng Đa R'cao:

Xây dựng đập dâng, kênh dẫn nước có kết cấu bằng bê tông cốt thép trên suối Đa Tam phía trước Nhà máy thủy điện Đa R'cao để chủ động trong việc điều tiết nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

b) Đập dâng Quảng Hiệp:

Sử dụng đập dâng Quảng Hiệp đã có, tiến hành sửa chữa và làm thêm công lấy nước tại đập dâng để dẫn nước về khu tưới; Công có kết cấu bằng bê tông cốt thép, chảy có áp, kích thước công $B \times H = (1,5 \times 1,5) \text{ m}$, chiều dài công $L = 7,6 \text{ m}$, cao trình ngưỡng công $+1.036,3 \text{m}$.

c) Hệ thống kênh và công trình trên kênh: Tổng chiều dài hệ thống kênh mương là 71,0 km, trong đó:

- Kênh chính Quảng Hiệp: Tuyến kênh này chạy kẹp song song với kênh Quảng Hiệp đã có, chiều dài kênh là $L = 19,534 \text{ km}$; gồm 2 đoạn:

+ Đoạn từ Km0 đến Km7+500 (từ sau công của đập dâng Quảng Hiệp trở

đi) dài $L=7,5$ km, hình thức kênh mặt cắt chữ nhật, kết cấu bằng bê tông cốt thép có kích thước mặt cắt $B \times H=(1,15;-1,45) \times (1,3;-1,6)$ m.

+ Đoạn từ Km7+500 đến Km19+543 dài $L=12,034$ km, hình thức kênh bằng đường ống áp lực có đường kính ống $D=1,1$ m, kết cấu bằng ống thép kết hợp cốt sợi thủy tinh.

- Kênh chính Ta Hoét: Tuyến kênh này bắt đầu từ cuối kênh chính Quảng Hiệp, chiều dài là $L=9,49$ km, hình thức kênh bằng đường ống áp lực có đường kính $D=(0,6;-1,0)$ m, kết cấu bằng ống nhựa HDPE.

- Kênh nhánh cấp 1: Gồm 17 tuyến kênh, tổng chiều dài $L=23,45$ km, hình thức kênh bằng đường ống áp lực có đường kính $D=(0,16;-0,56)$ m, kết cấu bằng ống nhựa HDPE kết hợp với PVC.

- Kênh nhánh cấp 2: Gồm 73 tuyến kênh, tổng chiều dài $L=18,517$ km, hình thức kênh bằng đường ống áp lực có đường kính $D=(0,10;-0,2)$ m, kết cấu bằng ống nhựa PVC.

9.2. Thông số kỹ thuật chủ yếu (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

10. Tổng mức đầu tư: 981.591 triệu đồng (Chín trăm tám mươi một tỷ, năm trăm chín mươi một triệu đồng chẵn), trong đó:

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng: 220.000 triệu đồng;
- Chi phí xây dựng : 617.735,097 triệu đồng;
- Chi phí thiết bị : 26.218,030 triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 7.750,854 triệu đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 51.177,132 triệu đồng;
- Chi phí khác : 18.495,590 triệu đồng;
- Chi phí dự phòng : 40.213,866 triệu đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương (theo Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng).

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2023.

15. Diện tích sử dụng đất: Diện tích thu hồi đất vĩnh viễn (lòng hồ, đầu mối, kênh mương) 163,72ha; diện tích thu hồi đất tạm thời 52,88 ha.

Điều 2.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện đối với nội dung thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt nêu trên.

2. Chủ đầu tư căn cứ nội dung dự án đầu tư được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng để triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Lâm Đồng; Chủ tịch UBND huyện Đức Trọng; Chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN, KH.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S



PHỤ LỤC I: Thông số kỹ thuật công trình
Hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng

(Kèm theo Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
A	CỤM CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI		
I	CẤP CÔNG TRÌNH		
1	Cấp công trình đầu mối		II
2	Hệ thống kênh		III
3	Tần suất đảm bảo tưới	P%	85
II	HỒ CHỨA		
1	Diện tích lưu vực	Km ²	73,7
2	Tổng lượng bình quân nhiều năm	10 ⁶ m ³	66,2
3	Lưu lượng dòng chảy năm 85%	m ³ /s	1,29
4	Tổng lượng dòng chảy năm 85%	10 ⁶ m ³	40,68
5	Mực nước lũ kiểm tra (P= 0,2%)	m	+1112,80
6	Mực nước lũ thiết kế (P=1,0%)	m	+1111,50
7	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+1110,00
8	Mực nước chết (MNC)	m	+1.090,20
9	Dung tích toàn bộ V _{tb}	10 ⁶ m ³	13,86
10	Dung tích hữu ích V _{hi}	10 ⁶ m ³	12,85
11	Dung tích chết V _c	10 ⁶ m ³	1,01
12	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT F _h)	ha	100,19
13	Chế độ điều tiết hồ		Điều tiết năm
III	CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI		
1	Đập đất		
1.1	Hình thức		Đập đất 03 khối
1.2	Cao trình đỉnh đập ∇_d	m	+1.113,30
1.3	Chiều rộng đỉnh đập B _d	m	6,0
1.4	Chiều cao đập lớn nhất H _{max}	m	32,00
1.5	Chiều dài đỉnh đập L _d (không kể tràn xả lũ)	m	490,0
1.6	Mái đập thượng lưu m _{tl}		1:3; 1:3,5; 1:4
1.7	Mái đập hạ lưu m _{hl}		1:2,5; 1:3
1.8	Cao trình cơ thượng, hạ lưu	m	+1103,0; 1093,0
1.9	Cao trình đỉnh đồng đá tiêu nước	m	+1.086,00
1.10	Tiêu nước thân đập		Ống khói+gối phẳng và lăng trụ tiêu nước

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1.11	Xử lý nền		Chân khay và khoan phụt chống thấm
2	Tràn xả lũ		
2.1	Vị trí		Vai phải
2.2	Cao trình ngưỡng	m	+1.105,00
2.3	Số khoang tràn		3
2.4	Khẩu độ tràn (BxH)	m	5x5
2.5	Kích thước cửa van cùng BxH	m	5x5,5
2.6	Lưu lượng xả lũ thiết kế Q_{tk} (P=1,0%)	m ³ /s	430,0
2.7	Cột nước tràn thiết kế H_t (P=1%)	m	6,50
2.8	Lưu lượng xả lũ kiểm tra Q_{kt} (P=0.2%)	m ³ /s	565,0
2.9	Cột nước tràn kiểm tra H_{kt} (P=0.2%)	m	7,8
2.10	Chiều dài dốc nước	m	56,0
2.11	Chiều rộng dốc nước	m	18,2
2.12	Độ dốc dốc nước	%	18
2.13	Chiều dài đoạn nước rơi	m	27,0
2.14	Hình thức tiêu năng		Tiêu năng đáy
2.15	Chiều dài bể tiêu năng	m	40,0
3	Cống lấy nước		
3.1	Cao trình ngưỡng cống ∇_{nc}	m	+1.087,50
3.2	Kích thước cống BxH, D	m	(1,5x1,5); 1,5
3.3	Chiều dài cống L	m	176,5
3.4	Lưu lượng tháo thiết kế Q_c	m ³ /s	3,59
3.5	Độ dốc đáy cống i_c	%	0,1
IV	CÔNG TRÌNH QUẢN LÝ VẬN HÀNH		
1	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành		
-	Chiều dài (nối từ QL20 và vai phải đập tuyến đập)	m	1.948,16
-	Cấp đường		Đường loại A, giao thông nông thôn
-	Chiều rộng mặt đường $B_{mặt}$	m	6,0
-	Chiều rộng nền đường $B_{nền}$	m	3,5
-	Chiều rộng lề đường $B_{lề}$	m	2x1,25
-	Kết cấu mặt đường		Bê tông xi măng M250 dày 18cm
2	Đường tránh ngập lòng hồ		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
-	Chiều dài (nối từ vai phải đập tuyến đập đến thượng lưu lòng hồ)	m	1.699,50
-	Cấp cấp công trình		Đường loại A, giao thông nông thôn
-	Chiều rộng mặt đường Bmặt	m	6,0
-	Chiều rộng nền đường Bnền	m	3,5
-	Chiều rộng lề đường Blề	m	2x1,25
-	Kết cấu mặt đường		Bê tông xi măng M250 dày 18cm
3	Điện quản lý vận hành		Đường dây trung thế 22 kV dài 2km; Trạm biến áp 60kVA-22/0,4kV; Điện chiếu sáng mặt đập và phục vụ vận hành
4	Nhà quản lý		
-	Cấp công trình	m	IV
-	Diện tích khuôn viên	m ²	500
-	Diện tích xây dựng nhà	m ²	120
-	Kết cấu chính		Khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch và sơn màu
B	CÔNG TRÌNH DẰNG NƯỚC, CHUYÊN NƯỚC; HỆ THỐNG KÊNH MƯƠNG VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH:		
I	Đập dâng Đa Rcao		
1	Tràn		
-	Hình thức tràn		Tràn bán thực dụng
-	Cao trình ngưỡng	m	1.072,00
-	Chiều rộng tràn	m	47,20
2	Cống lấy nước		
-	Hình thức cống		Kết cấu bê tông cốt thép, chảy có áp
-	Cao trình ngưỡng cống	m	1069,70
-	Khẩu diện cống (BxH)	m	1,5x1,5
3	Cống xả cát		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
-	Hình thức cống		Kết cấu bê tông cốt thép, van phẳng điều tiết thượng lưu
-	Cao trình ngưỡng cống	m	1069,20
-	Khẩu diện cống (BxH)	m	1,3x1,5
4	Kênh chuyển nước		
-	Hình thức		Kênh mặt cắt chữ nhật, kết cấu bê tông cốt thép
-	Cao trình đáy đầu kênh	m	1070,32
-	Chiều dài	m	350,00
II	Đập dâng Quảng Hiệp		
1	Vị trí cống		Vai phải đập dâng
2	Hình thức		Kết cấu bê tông cốt thép, chảy có áp
3	Cao trình mực nước dâng bình thường	m	+1.038,60
4	Cao trình ngưỡng cống ▼nc	m	+1.036,30
5	Kích thước cống BxH	m	1,5x1,5
6	Chiều dài cống Lc	m	7,6
7	Lưu lượng thiết kế Qc	m ³ /s	2,02
III	Hệ thống kênh	km	71,0
1	Kênh chính dẫn từ đập dâng Quảng Hiệp đến đầu kênh chính Ta Hoét		
1.1	Đoạn từ Km0 đến Km7+500		
-	Chiều dài	km	7,50
-	Lưu lượng	m ³ /s	2,02
-	Hình thức		Kênh mặt cắt chữ nhật, kết cấu bê tông cốt thép
-	Kích thước BxH	m	(1,15-:-,45)x(1,3-:-1,6)
1.2	Đoạn từ Km7+500 đến Km19+543		
-	Chiều dài	km	12,043
-	Lưu lượng	m ³ /s	2,02
-	Hình thức		Kênh ống áp lực, kết cấu bằng ống thép kết hợp sợi thủy tinh
-	Đường kính D	m	1,1

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
2	Kênh chính Ta Hoét		
-	Chiều dài	km	9,490
-	Lưu lượng	m ³ /s	(2,02-:-0,35)
-	Hình thức		Kênh ống áp lực, kết cấu bằng nhựa HDPE
-	Đường kính D	m	(0,6-:-1,0)
3	Kênh cấp 1		
-	Số lượng	kênh	17
-	Chiều dài	km	23,45
-	Hình thức		Kênh ống áp lực, kết cấu bằng nhựa HDPE kết hợp với PVC
-	Đường kính D	m	(0,16-:-0,56)
4	Kênh cấp 2		
-	Số lượng	kênh	73
-	Chiều dài	km	18,517
-	Hình thức		Kênh ống áp lực, kết cấu bằng ống nhựa PVC
-	Đường kính D	m	(0,1-:-0,2)

PHỤ LỤC II: Bảng tổng hợp tổng mức đầu tư xây dựng công trình
Hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng
 (Kèm theo Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Khoản mục chi phí	Mức đầu tư (đ)
1	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	220.000.000.000
2	Chi phí xây dựng	617.735.097.000
2.1	Đập đất	147.518.289.000
2.2	Khoan phụt đập đất	22.427.013.000
2.3	Thiết bị quan trắc đập đất	3.000.000.000
2.4	Cống lấy nước tuyến II	9.706.446.000
2.5	Tràn xả lũ 3(5x6) tuyến II	68.668.550.000
2.6	Hệ thống điện vận hành quản lý	3.000.000.000
2.7	Công trình phục vụ thi công	15.193.647.000
2.8	Đường quản lý + Đường tránh ngập	14.628.436.000
2.9	Đập dâng Đra Kao	12.000.000.000
2.10	Đập dâng Quảng Hiệp	1.037.907.000
2.11	Kênh và công trình trên kênh Quảng Hiệp (KC1)	35.191.990.000
2.12	Kênh và công trình trên kênh chính 2 (KC2)	151.738.394.000
2.13	Kênh và công trình trên kênh chính Ta Hoét (KC3)	73.659.239.000
2.14	Kênh và công trình trên kênh cấp 1 - Kênh chính Ta Hoét	54.768.918.000
2.15	Kênh và công trình trên kênh cấp 2 - Kênh chính Ta Hoét	3.196.268.000
2.16	Nhà quản lý	2.000.000.000
3	Chi phí thiết bị	26.218.030.000
3.1	Cống lấy nước	6.805.911.000
3.2	Tràn xả lũ 3(5x5)	15.937.470.000
3.3	Đập dâng Quảng Hiệp	289.101.000
3.4	Hệ thống kênh	3.185.548.000
4	Chi phí quản lý dự án	7.750.854.000
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	51.177.132.000
5.1	Khảo sát giai đoạn lập NCKT (2012)	2.623.481.000
5.2	Lập đề cương nhiệm vụ khảo sát, lập BCNCKT	495.000.000
5.3	Khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập BCNCKT	7.997.391.000
5.4	Giám sát công tác khảo sát giai đoạn lập BCNCKT	254.397.000
5.5	Rà soát, cập nhật điều chỉnh, hoàn thiện BCNCKT	1.712.915.000

TT	Khoản mục chi phí	Mức đầu tư (đ)
5.6	Chi phí điều tra thu thập tài liệu khí tượng thủy văn	47.120.000
5.7	Thăm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	276.900.000
5.8	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	500.000.000
5.9	Lập hồ sơ xin cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước	1.000.000.000
5.10	Lập đề cương nhiệm vụ khảo sát, lập TKKT, TKBVTC	495.000.000
5.11	Khảo sát giai đoạn lập TKKT, TKBVTC	12.000.000.000
5.12	Chi phí thiết kế phí TKBVTC	11.736.462.000
5.13	Giám sát công tác khảo sát giai đoạn lập TKKT, TKBVTC	365.400.000
5.14	Thăm tra thiết kế	333.577.000
5.15	Thăm tra dự toán	315.045.000
5.16	Chi phí lập HSMT, HSYC (NĐ63/2014/NĐ-CP)	
	Gói thầu khảo sát, lập TKBVTC và Dự toán	21.579.000
	Gói thầu thi công xây dựng	50.000.000
	Gói thầu thiết bị	23.835.000
	Gói thầu giám sát thi công xây dựng + Thiết bị	5.243.000
	Gói thầu bảo hiểm công trình xây dựng	3.044.000
	Gói thầu kiểm toán	1.271.000
	Gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	1.000.000
	Gói thầu Lập quy trình vận hành điều tiết	1.000.000
	Gói thầu Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	1.364.000
	Gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	5.455.000
	Gói thầu Cắm cọc chỉ giới bảo vệ công trình	1.000.000
	Gói thầu Xử lý môi	2.091.000
5.16a	Chi phí đánh giá HSMT, HSYC (NĐ63/2014/NĐ-CP)	
	Gói thầu khảo sát, lập TKBVTC và Dự toán	21.579.000
	Gói thầu thi công xây dựng	50.000.000
	Gói thầu thiết bị	23.835.000
	Gói thầu giám sát thi công xây dựng + Thiết bị	5.243.000
	Gói thầu bảo hiểm công trình xây dựng	3.044.000
	Gói thầu kiểm toán	1.271.000
	Gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	1.000.000

TT	Khoản mục chi phí	Mức đầu tư (đ)
	Gói thầu Lập quy trình vận hành điều tiết	1.000.000
	Gói thầu Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	1.364.000
	Gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	5.455.000
	Gói thầu Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình	1.000.000
	Gói thầu Xử lý mối	2.091.000
5.17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	5.627.567.000
5.18	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	140.004.000
5.19	Quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình	333.109.000
5.20	Lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	1.000.000.000
5.21	Lập quy trình vận hành điều tiết	800.000.000
5.22	Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	1.500.000.000
5.23	Điều tra khảo sát, lập phương án - dự toán rà phá bom mìn, vật nổ	495.000.000
5.24	Điều tra, khảo sát, lập phương án - dự toán XL mối	495.000.000
5.25	Khảo sát, lập phương án - dự toán thu dọn, vệ sinh lòng hồ	200.000.000
5.26	Một số chi phí tư vấn khác	200.000.000
6	Chi phí khác	18.495.590.000
6.1	Thẩm định dự án đầu tư	19.923.000
6.2	Thẩm định thiết kế giai đoạn TKBVTC	61.774.000
6.3	Thẩm định dự toán giai đoạn TKBVTC	56.158.000
6.4	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	63.500.000
6.5	Thẩm định hồ sơ xin cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước	12.800.000
6.6	Thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu Tư vấn	40.771.000
6.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	
	Gói thầu khảo sát, lập TKBVTC và Dự toán	10.789.000
	Gói thầu thi công xây dựng	50.000.000
	Gói thầu thiết bị	11.917.000
	Gói thầu giám sát thi công xây dựng + Thiết bị	2.622.000
	Gói thầu bảo hiểm công trình xây dựng	1.522.000
	Gói thầu kiểm toán	1.000.000
	Gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	1.000.000
	Gói thầu Lập quy trình vận hành điều tiết	1.000.000
	Gói thầu Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	1.000.000

TT	Khoản mục chi phí	Mức đầu tư (đ)
	Gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	2.727.000
	Gói thầu Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình	1.000.000
	Gói thầu Xử lý môi	1.045.000
6.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	
	Gói thầu khảo sát, lập TKBVTC và Dự toán	10.789.000
	Gói thầu thi công xây dựng	50.000.000
	Gói thầu thiết bị	11.917.000
	Gói thầu giám sát thi công xây dựng + Thiết bị	2.622.000
	Gói thầu bảo hiểm công trình xây dựng	1.522.000
	Gói thầu kiểm toán	1.000.000
	Gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	1.000.000
	Gói thầu Lập quy trình vận hành điều tiết	1.000.000
	Gói thầu Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	1.000.000
	Gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	2.727.000
	Gói thầu Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình	1.000.000
	Gói thầu Xử lý môi	1.045.000
6.9	Rà phá bom mìn, vật nổ	6.000.000.000
6.10	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	3.348.556.000
6.11	Thu dọn, vệ sinh lòng hồ	1.200.000.000
6.12	Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình	1.000.000.000
6.13	Trang thiết bị phục vụ quản lý vận hành công trình	495.000.000
6.14	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	495.000.000
6.15	Xử lý môi	2.300.000.000
6.16	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	442.684.000
6.17	Kiểm toán	1.398.180.000
6.18	Cắm mốc phục vụ giải phóng mặt bằng	490.000.000
6.19	Lắp đặt camera giám sát và hệ thống Scada QLVH	700.000.000
6.20	Một số chi phí khác	200.000.000
7	Chi phí dự phòng	40.213.866.000
	TỔNG CỘNG	981.591.000.000